

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 63



## **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018)
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2018)
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lại Xuân Thanh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật tạm thời từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 09 tháng 8 năm 2018. Kế toán trưởng của Tổng Công ty là ông Bùi Á Đông.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

## TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Vũ Thế Phiệt**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2019



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 63 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu thu, chi, đầu tư hoạt động khu bay của Tổng Công ty chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Bùi Quốc Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2133-2018-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.264.131.173.918</b>	<b>26.343.133.239.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>638.390.855.963</b>	<b>1.313.665.194.187</b>
1. Tiền	111		628.390.855.963	913.665.194.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	400.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23.730.400.000.000</b>	<b>17.563.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	23.730.400.000.000	17.563.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.126.277.165.362</b>	<b>6.957.603.601.735</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.488.058.007.978	2.043.091.247.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	382.816.457.706	1.373.464.764.854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.285.313.982.587	3.571.079.755.284
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.911.282.909)	(30.032.166.030)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>469.505.846.539</b>	<b>404.108.690.705</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	469.505.846.539	404.108.690.705
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>299.557.306.054</b>	<b>104.755.752.520</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	32.501.705.783	17.868.964.518
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.016.386.385	53.728.777.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	73.039.213.886	33.158.010.187
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.259.856.917.460</b>	<b>22.819.792.141.215</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>321.162.713.296</b>	<b>352.941.856.676</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	314.862.713.096	352.941.856.676
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.378.605.420.364</b>	<b>18.989.231.356.738</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.375.300.653.351	18.987.853.462.199
- Nguyên giá	222		40.099.569.582.515	36.768.825.851.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.724.268.929.164)	(17.780.972.389.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.304.767.013	1.377.894.539
- Nguyên giá	228		18.575.451.988	14.964.055.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.270.684.975)	(13.586.160.822)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>591.404.310.929</b>	<b>635.700.153.017</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	591.404.310.929	635.700.153.017
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.791.368.801.651</b>	<b>2.695.061.532.587</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.607.868.801.651	2.511.561.532.587
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	184.800.000.000	184.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>177.315.671.220</b>	<b>146.857.242.197</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	69.369.206.943	57.906.125.494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	107.946.464.277	88.951.116.703
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>53.523.988.091.378</b>	<b>49.162.925.380.362</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.775.182.346.994</b>	<b>21.778.430.131.363</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.620.617.946.024</b>	<b>7.354.070.823.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.142.847.500.946	1.124.603.708.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.198.297.405	20.708.930.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	73.947.811.538	238.645.978.883
4. Phải trả người lao động	314		1.026.311.895.001	1.080.988.614.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	888.121.886.480	923.724.169.842
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.234.846.317	19.356.201.136
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.869.475.488.801	3.538.730.693.897
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	150.932.824.856	148.235.246.033
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	431.547.394.680	259.077.279.720
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.154.564.400.970</b>	<b>14.424.359.308.123</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	90.353.729.680	80.806.885.194
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	15.043.360.671.290	14.327.552.422.929
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.850.000.000	16.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30.748.805.744.384</b>	<b>27.384.495.248.999</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>30.748.805.744.384</b>	<b>27.384.495.248.999</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(572.470.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.550.573.946.105	702.011.972.981
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.359.930.412.361	4.848.782.554.857
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		634.121.412.784	748.281.525.219
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		5.725.808.999.577	4.100.501.029.638
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.538.705.331	47.365.570.574
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>53.523.988.091.378</b>	<b>49.162.925.380.362</b>

*Anh*  
Bùi Thị Phương Anh  
Người lập biểu

*Minh*  
Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng

*Phật*  
Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	16.138.803.338.201	13.873.411.995.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	48.925.751.234	43.196.975.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	16.089.877.586.967	13.830.215.020.055
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	8.317.720.290.779	8.182.344.566.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.772.157.296.188	5.647.870.453.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.363.440.280.033	1.121.661.214.511
7. Chi phí tài chính	22	30	755.865.128.377	606.234.236.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.084.582.355	96.165.565.685
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	15	321.141.080.030	256.923.198.656
9. Chi phí bán hàng	25	31	306.173.746.235	293.254.169.925
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	878.228.923.176	808.621.588.698
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.516.470.858.463	5.318.344.872.124
12. Thu nhập khác	31	33	86.011.587.184	27.520.800.657
13. Chi phí khác	32	34	27.484.194.080	2.391.829.786
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58.527.393.104	25.128.970.871
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.574.998.251.567	5.343.473.842.995
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.446.139.437.916	1.051.976.137.429
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(18.995.347.574)	169.777.526.995
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.147.854.161.225	4.121.720.178.571
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		6.135.334.749.577	4.100.501.029.638
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	24	12.519.411.648	21.219.148.933
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.630	1.695

  
Bùi Thị Phương Anh  
Người lập biểu

  
Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.574.998.251.567	5.343.473.842.995
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.960.918.368.666	4.165.022.645.340
Các khoản dự phòng	03	4.729.116.879	11.419.111.685
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	638.238.848.257	489.588.948.149
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.668.075.990.409)	(1.193.909.733.693)
Chi phí lãi vay	06	95.084.582.355	96.165.565.685
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.547.343.655)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.604.345.833.660	8.911.760.380.161
Thay đổi các khoản phải thu	09	(177.217.802.190)	(3.219.196.781.385)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(61.561.928.410)	33.447.467.018
Thay đổi các khoản phải trả	11	366.761.032.591	2.116.471.318.158
Thay đổi chi phí trả trước	12	(26.095.822.714)	10.695.751.329
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.942.288.441)	(95.436.519.788)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.027.663.134.944)	(1.316.845.471.820)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.227.810.220
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(649.944.053.902)	(2.049.685.647.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.932.681.835.650	4.393.438.305.984
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.019.795.604.056)	(1.370.121.056.605)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	724.792.610	21.540.170.005
3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.913.400.000.000)	(12.720.500.000.000)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.746.000.000.000	8.725.500.000.000
5. Dòng tiền thuần khi thoái vốn	26	-	(444.462.025.351)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.454.141.429.866	963.162.118.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.732.329.381.580)	(4.824.880.793.405)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm này	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(572.470.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	234.180.466.916	31.402.837.049
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.492.654.048)	(145.760.637.817)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.959.379.265.070)	(1.306.211.897.430)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.875.263.922.202)</b>	<b>(1.420.569.698.198)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(674.911.468.132)</b>	<b>(1.852.012.185.619)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.313.665.194.187</b>	<b>3.165.744.917.074</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(362.870.092)	(67.537.268)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>638.390.855.963</b>	<b>1.313.665.194.187</b>

  
Bùi Thị Phương Anh  
Người lập biểu

  
Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTG ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.748 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.889 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành

hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các niên độ trước của Tổng Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:



*Các chi nhánh:*

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

<b>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</b>	<b>Địa chỉ (Tiếp theo)</b>
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

**Công ty con:**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân Bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số năm**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

**Tài sản vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Bản quyền, nhãn hiệu và phần mềm máy tính***

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

### **Thuê tài sản**

#### *Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### *Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

***Doanh thu dịch vụ hàng không***

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

*Doanh thu dịch vụ phi hàng không*

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

*Doanh thu hoạt động khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.062.189.508	2.671.866.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	610.424.281.704	910.993.327.820
Tiền đang chuyển	13.904.384.751	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	400.000.000.000
	<b>638.390.855.963</b>	<b>1.313.665.194.187</b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất là 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,8%/năm đến 7%/năm).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Ngắn hạn</i></b>		
<b>a. Phải thu các bên thứ ba</b>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	572.117.188.804	535.292.072.812
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	550.884.657.897	520.713.859.446
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	158.156.810.540	19.901.636.288
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	152.163.811.441	123.997.971.504
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	71.354.431.311	20.952.000
Korean Airlines	55.045.564.272	53.797.452.543
Airasia Berhad	51.160.428.012	51.660.566.591
Asiana Airlines	45.650.360.974	44.311.797.559
Qatar Airways	35.371.680.930	19.256.470.689
China Southern Airlines	33.148.095.319	27.924.935.181
Thai Airways International Public	32.557.782.282	36.282.277.327
Thai AirAsia	31.991.880.109	14.031.643.782
Emirates Airlines	30.471.462.289	31.590.339.356
Các khoản phải thu khách hàng khác	583.174.148.038	493.402.043.917
<b>b. Phải thu các bên liên quan</b>	<b>84.809.705.760</b>	<b>70.907.228.632</b>
<b>(Thuyết minh số 40)</b>	<b>2.488.058.007.978</b>	<b>2.043.091.247.627</b>
<b><i>Dài hạn</i></b>		
<b>a. Phải thu các bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	-
	<b>6.300.000.200</b>	<b>-</b>



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	69.203.888.183	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	61.002.980.045	106.237.910.318
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	31.446.092.304	3.802.897.519
Công ty Cổ phần Thăng Long	13.415.303.268	-
Heerim Architects & Planners Co.,Ltd	22.925.635.988	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	18.535.344.431	28.512.509.186
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Phú	15.926.326.496	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ AT	11.565.692.398	33.496.958.361
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	9.387.844.381	48.002.944.880
Bộ Tư Lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	7.211.365.000	107.790.050.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	4.665.208.037	153.609.291.003
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	-	287.684.293.504
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ BTK	820.619.000	84.201.172.871
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	-	94.429.325.163
Công ty Cổ phần HASKY	-	40.169.415.886
Đối tượng khác	116.710.158.175	385.527.996.163
	<b>382.816.457.706</b>	<b>1.373.464.764.854</b>

Các khoản ứng trước cho **nhà** cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.219.649.038.329	1.779.199.170.447
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	1.144.794.049.473	976.778.430.984
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	758.571.057.533	552.315.530.561
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai khấu trừ	29.473.482.496	155.396.707.316
Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	55.654.707.061	50.627.055.296
Cổ tức được chia	26.250.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu khác	31.350.931.908	37.192.144.893
	<b>3.285.313.982.587</b>	<b>3.571.079.755.284</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	80.936.675.811	104.921.205.123
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	194.172.915.311
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	41.671.912.247	37.883.556.588
Phải thu của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai	-	9.008.179.654
Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	6.956.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	1.973.996.132	-
	<b>314.862.713.096</b>	<b>352.941.856.676</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>c. Phải thu bên liên quan</b>		
(Thuyết minh số 40)	-	<b>1.500.000.000</b>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 43). Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện cân trừ với khoản Phải trả Nhà nước doanh thu trả hộ liên quan đến khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 21) giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 1.779.199.170.447 đồng.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 21) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.



**9. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Trích lập dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Trích lập dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Hãng Hàng không SW Italia S.P.A (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)	643.860.058	(643.860.058)	634.633.579	(634.633.579)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
Công ty Cổ phần Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
Công ty TNHH Sen Việt (Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh)	-	-	59.040.000	(59.040.000)
Công ty TNHH Cali Hotel (Cảng Hàng không Phù Cát)	-	-	4.200.000	(4.200.000)
Công ty TNHH Thương mại Bất Động Sản Hưng Việt - Chi nhánh Quảng Ngãi (Cảng Hàng không Chu Lai)	-	-	16.869.600	(16.869.600)
Công ty Cổ phần Quảng cáo Đông Dương (Cảng Hàng không Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
Công ty Cổ phần Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Cảng Hàng không Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
Công ty Interbrand (Cảng Hàng không Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam (Cảng Hàng không Liên Khương)	-	-	50.000.000	(50.000.000)
	<b>29.911.282.909</b>	<b>(29.911.282.909)</b>	<b>30.032.166.030</b>	<b>(30.032.166.030)</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang đi đường	804.421.514	-
Nguyên liệu, vật liệu	169.203.233.194	175.718.713.119
Công cụ, dụng cụ	2.807.959.344	1.331.704.955
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.721.929.356	7.096.872.101
Hàng hóa	291.968.303.131	219.961.400.530
	<b>469.505.846.539</b>	<b>404.108.690.705</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	18.425.774.734	13.363.912.180
Chi phí bảo hiểm	7.969.467.668	2.515.750.325
Chi phí khác	6.106.463.381	1.989.302.013
	<b>32.501.705.783</b>	<b>17.868.964.518</b>
<b>Dài hạn</b>		
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	2.530.086.009
Chi phí công cụ dụng cụ	23.707.519.857	15.447.958.324
Tiền thuê sân đậu máy bay	7.348.000.000	14.696.000.000
Tiền thuê đất và thuế đất	1.575.530.000	2.247.530.000
Chi phí khác	4.032.101.570	2.537.319.325
	<b>69.369.206.943</b>	<b>57.906.125.494</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	22.502.586.181.184	12.175.709.772.592	1.996.993.561.960	93.536.336.240	36.768.825.851.976
Tăng trong năm	-	56.608.194.915	204.428.180.021	3.703.243.600	264.739.618.536
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.352.452.782.205	731.446.154.509	-	-	3.083.898.936.714
Thanh lý, nhượng bán	(1.522.876.725)	(12.050.723.105)	(4.070.657.764)	(250.567.117)	(17.894.824.711)
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.853.516.086.664</b>	<b>12.951.713.398.911</b>	<b>2.197.351.084.217</b>	<b>96.989.012.723</b>	<b>40.099.569.582.515</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	8.663.101.595.096	7.871.516.562.720	1.158.763.456.888	87.590.775.073	17.780.972.389.777
Khấu hao trong năm	2.011.185.492.434	1.678.272.002.430	269.966.808.715	4.874.692.965	3.964.298.996.544
Khấu hao từ các niên độ trước	6.237.240.290	6.157.709.517	-	-	12.394.949.807
Thanh lý, nhượng bán	(1.175.561.672)	(11.769.664.284)	(3.973.396.930)	(250.567.117)	(17.169.190.003)
Giảm khác	(4.650.089.568)	(9.857.961.779)	(291.297.011)	(1.428.868.603)	(16.228.216.961)
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.674.698.676.580</b>	<b>9.534.318.648.604</b>	<b>1.424.465.571.662</b>	<b>90.786.032.318</b>	<b>21.724.268.929.164</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>13.839.484.586.088</b>	<b>4.304.193.209.872</b>	<b>838.230.105.072</b>	<b>5.945.561.167</b>	<b>18.987.853.462.199</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.178.817.410.084</b>	<b>3.417.394.750.307</b>	<b>772.885.512.555</b>	<b>6.202.980.405</b>	<b>18.375.300.653.351</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 5.818.887.036.079 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.459.461.148.341 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.042.886.952.538 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.636.695.882.059 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị là 21.635.218.581.772 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.281.536.401.722 đồng) (xem Thuyết minh số 14). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

### 13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<b>Bản quyền</b> <b>VND</b>	<b>Phần mềm</b> <b>VND</b>	<b>Khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	2.661.339.000	12.102.705.361	200.011.000	14.964.055.361
Tăng trong năm	-	3.611.396.627	-	3.611.396.627
Phân loại lại	-	30.011.000	(30.011.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.661.339.000</b>	<b>15.744.112.988</b>	<b>170.000.000</b>	<b>18.575.451.988</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm	2.600.379.136	10.815.781.686	170.000.000	13.586.160.822
Khấu hao trong năm	48.767.892	1.635.756.261	-	1.684.524.153
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.649.147.028</b>	<b>12.451.537.947</b>	<b>170.000.000</b>	<b>15.270.684.975</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>60.959.864</b>	<b>1.286.923.675</b>	<b>30.011.000</b>	<b>1.377.894.539</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12.191.972</b>	<b>3.292.575.041</b>	<b>-</b>	<b>3.304.767.013</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.363.839.161 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.920.650.400 đồng).



*Handwritten signature*



#### 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

##### 14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty</b>		
<b>a. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>45.299.412.294</b>	<b>1.228.801.172</b>
<b>b. Xây dựng cơ bản</b>		
Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	286.917.275.226	7.162.134.648
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	74.440.618.927	12.258.463.631
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	47.042.622.147	45.176.568.850
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Liên Khương	19.701.535.038	-
Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	18.488.357.001	12.114.686.681
Cải tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế	16.664.326.363	-
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	298.261.871.714
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	-	101.183.442.836
Mở rộng Nhà ga Quốc tế T2- Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	54.049.550.001
Công trình khác	28.529.250.855	25.590.091.874
	<b>491.783.985.557</b>	<b>555.796.810.235</b>
<b>c. Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	6.830.819.230
	-	<b>6.830.819.230</b>
	<b>537.083.397.851</b>	<b>563.856.430.637</b>

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>II. Công trình thuộc khu bay</b>		
<b>a. Xây dựng cơ bản</b>		
Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	-	5.458.632.338
Cải tạo đường hạ cất cánh 1A - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	6.724.526.003
Hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	4.252.432.713
Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.413.788	1.495.504.698
Hệ thống đèn tín hiệu Hàng không & Thiết bị hỗ trợ HCC chính xác ILS - Cảng Hàng không Tuy Hòa	36.662.427.172	444.932.090
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng Hàng không Chu Lai	-	26.487.812.844
Công trình khác	1.512.306.726	5.249.662.005
	<b>39.661.147.686</b>	<b>50.113.502.691</b>
<b>b. Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Duy tu sửa chữa đường Cất hạ cánh - Cảng hàng không Vinh - Giai đoạn 2	12.322.991.989	-
Dự án Duy tu, sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	-	1.554.445.454
Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 - Cảng Hàng không Phù Cát	-	9.421.243.636
Duy tu sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Giai đoạn 3	-	7.237.633.303
Sửa chữa đường hạ cất cánh 25R - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	2.341.414.892
Công trình khác	1.213.327.272	300.000
	<b>13.536.319.261</b>	<b>20.555.037.285</b>
	<b>53.197.466.947</b>	<b>70.668.539.976</b>
<b>III. Công trình thực hiện hộ đơn vị khác</b>		
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	413.185.453	417.512.727
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	371.610.908	374.120.000
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	243.489.089	245.752.727
Hệ thống AWOS - dự án hệ thống đèn tín hiệu Hàng không và thiết bị ILS - Cảng Hàng không Thọ Xuân	95.160.681	137.796.950
	<b>1.123.446.131</b>	<b>1.175.182.404</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>591.404.310.929</b>	<b>635.700.153.017</b>

**14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.249.404.880.608
Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phú Quốc	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.427.650.829.590	995.908.081.559
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc Tế Nội Bài	654.425.724.641	654.425.724.641
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	573.105.697.717	559.904.270.229
Mở rộng Nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	459.831.423.452
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	407.575.948.174	-
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Vinh	388.288.734.301	388.288.734.301
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và Sân đỗ Máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng (phần sân đỗ)	274.393.952.913	274.393.952.913
Xây dựng nhà khách - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	235.830.514.808
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	318.729.882.923	-
Xây dựng Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	204.100.713.319
Mở rộng Sân đỗ Máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	414.218.013.610	175.251.664.509
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga Quốc tế Cảng Hàng không Đà Nẵng	156.612.255.208	156.612.255.208
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7 Cảng Hàng không Đà Nẵng	118.545.346.663	135.708.500.294
Đường tăng và sân đỗ ô tô - Cảng Hàng không Vinh	119.578.626.442	119.578.626.442

**14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty (tiếp theo)**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Xây dựng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Thọ Xuân	-	96.897.533.229
Đường vào Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	95.664.499.385	95.664.499.385
Sửa chữa Nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	85.541.084.102	85.541.084.102
Xây dựng Đường lăn và sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Tuy Hòa (phần sân đỗ)	-	85.437.641.390
Xây dựng đường hạ cất cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay Cảng Hàng không Phú Quốc (phần sân đỗ)	-	77.410.272.396
Nhà khách Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.825.064.014	74.825.064.014
Sửa chữa, mở rộng nhà ga Hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	-	71.073.321.265
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Pleiku	-	58.550.082.438
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	49.171.581.949	49.171.581.949
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	200.872.285.978	46.674.943.554
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Kéo dài, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn và sân đậu máy bay - Cảng Hàng không Pleiku (phần sân đỗ)	-	42.206.179.536
Sửa chữa Sân đậu máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	41.620.560.637	41.620.560.637
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Vinh	-	40.061.006.532
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	37.840.994.261
Cải tạo, mở rộng nhà ga Hàng không, Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Chu Lai	130.398.695.184	864.545.455
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Đồng Hới	36.076.158.965	36.076.158.965
Xây dựng bổ sung cầu dẫn hành khách số 1 - Nhà ga Hàng không - Cảng Hàng không Đà Nẵng	-	29.936.891.328
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	787.445.940.990	21.910.245.057
Hệ thống trạm nguồn cho - Cảng Hàng không Vinh	-	21.241.953.637



**14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty (tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Hệ thống cấp điện trung thế cho - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	-	15.682.267.227
Nhà xe ngoại trường - Cảng Hàng không Phú Quốc	15.136.709.537	15.136.709.537
Nhà điều hành - Cảng Hàng không Thọ Xuân	12.401.453.757	-
Cải tạo, mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Chu Lai	59.424.964.060	-
Mở rộng Sân đỗ Máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Tân Sơn Nhất	455.925.516.384	-
Sửa chữa nhà ga hành khách, nhà làm việc - Cảng Hàng không Côn Đảo	-	11.521.752.266
Sửa chữa nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862
Xây dựng Hệ thống thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các hạng mục khác - Cảng Hàng không Thọ Xuân	-	11.356.077.273
Đầu tư Xây dựng nhà hàng, Văn phòng làm việc cho các hãng Hàng không và các khu vệ sinh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Công trình khác	43.152.406.801	57.957.048.321
	<b>22.351.200.837.352</b>	<b>20.894.911.778.856</b>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 21.635.218.581.772 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.281.536.401.722 đồng) (xem Thuyết minh số 12) và các công trình sửa chữa lớn khác với số tiền là 715.982.255.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 613.375.377.134 đồng).

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số đầu năm (ii)	2.511.561.532.587	931.107.182.564
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	321.141.080.030	256.923.198.656
Thanh lý các khoản đầu tư trong năm	-	(176.473.200.771)
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết do thoái vốn	-	754.268.410.160
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	-	930.159.640.000
Cổ tức được chia trong năm	(224.833.810.966)	(184.423.698.022)
Số cuối năm	<b>2.607.868.801.651</b>	<b>2.511.561.532.587</b>

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá trị khoản đầu tư	
	đăng ký sở hữu		đã góp	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.334.813.100.000	49,07	655.042.000.000	1.685.304.152.454	1.687.081.648.245
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	239.959.520.000	48,01	115.204.565.552	718.685.522.204	637.706.579.780
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	250.000.000.000	20,00	50.000.000.000	99.366.861.117	82.245.230.023
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	150.000.000.000	20,00	30.000.000.000	47.297.712.106	46.528.828.141
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (i)	30.000.000.000	51,00	15.300.000.000	34.114.042.532	35.373.669.695
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	43.500.000.000	30,00	13.050.000.000	15.732.134.520	15.063.709.846
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.694.600.000	29,53	4.930.000.000	7.368.376.718	7.561.866.857
				<b>2.607.868.801.651</b>	<b>2.511.561.532.587</b>

(i) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

(ii) Số đầu năm bao gồm toàn bộ phần chênh lệch đánh giá lại còn lại của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với số tiền tương ứng là 930.159.640.000 đồng sau khi thoái vốn thành công ty liên kết vào giá trị của gốc của các khoản đầu tư này trong năm 2017.

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ Phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	60.000.000.000
	<b>184.800.000.000</b>	<b>184.800.000.000</b>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>						
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	77.681.326.505	20%	15.536.265.301	77.437.404.047	20%	15.487.480.809
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (phần chưa có hóa đơn)	391.291.302.014	20%	78.258.260.403	323.281.508.597	20%	64.656.301.719
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	-	20%	-	2.889.555.412	20%	577.911.082
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	44.309.006.185	20%	8.861.801.237	73.741.500.070	20%	14.748.300.014
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	4.300.686.681	20%	860.137.336	2.105.615.396	20%	421.123.079
Chi phí sửa chữa lớn tài sản thuộc hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	20.850.000.000	20%	4.170.000.000	16.000.000.000	20%	3.200.000.000
<b>Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
Doanh thu quý 4 năm 2017 giảm do điều chỉnh giá	-	20%	-	(52.000.000.000)	20%	(10.400.000.000)
	<b>539.732.321.385</b>		<b>107.946.464.277</b>	<b>444.755.583.522</b>		<b>88.951.116.703</b>



**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải trả các bên thứ ba</b>		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd.	288.685.081.912	242.090.867.464
Công ty TNHH Quốc Tế Liên doanh Vinaconex – Taisei	-	128.668.690.193
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Và Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh REE	122.679.172.596	30.991.746.544
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	68.623.698.466	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình	65.452.098.236	50.512.338.144
Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	67.648.883.537	23.492.646.362
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	52.251.177.629	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	34.998.542.151	11.414.429.689
Công ty TNHH Liên Doanh Xây Dựng VIC	21.260.347.811	28.287.532.447
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	19.906.487.518	17.860.735.698
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á JRP International Pte Ltd	18.388.125.646	18.388.125.646
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	15.799.936.581	15.977.948.316
Công ty Cổ phần HASKY	14.775.114.956	-
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	14.370.467.574	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	11.502.373.219	12.214.193.422
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	10.146.617.244	10.210.001.560
Phải trả các đối tượng khác	313.082.667.523	530.846.080.831
<b>b. Phải trả bên liên quan</b>		
<b>(Thuyết minh 40)</b>	<b>3.276.708.347</b>	<b>3.648.372.093</b>
	<b>1.142.847.500.946</b>	<b>1.124.603.708.409</b>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nợ trong năm VND	Số đã thu/nợ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	12.260.329.277	301.057.770.628	266.290.010.264	47.028.089.641
Thuế môn bài	-	30.000.000	30.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	402.379.265	402.379.265	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	202.658.103.149	1.767.719.007.381	1.968.144.136.280	2.232.974.250
Thuế thu nhập cá nhân	992.428.169	287.338.808.779	264.279.498.736	24.051.738.212
Thuế tài nguyên	161.248.924	2.166.018.132	2.160.128.511	167.138.545
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.305.227.741	80.433.147.919	102.738.375.660	-
Thuế nhà thầu	233.670.559	7.118.106.865	6.978.622.495	373.154.929
Các khoản phải nộp khác	34.971.064	774.773.284	715.028.387	94.715.961
	<b>238.645.978.883</b>	<b>2.447.040.012.253</b>	<b>2.611.738.179.598</b>	<b>73.947.811.538</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	213.729.817	478.085.965	213.729.817	478.085.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	59.518.998.664	-	59.518.998.664
Thuế thu nhập cá nhân	16.735.666.785	16.186.792.611	30.430.368.255	2.492.091.141
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.031.136.174	2.641.783.214	3.006.019.853	666.899.535
Thuế nhà thầu	6.898.881.166	46.714	6.898.881.166	46.714
Lợi nhuận nộp ngân sách	8.278.596.245	11.473.501.150	9.869.005.528	9.883.091.867
	<b>33.158.010.187</b>	<b>90.299.208.318</b>	<b>50.418.004.619</b>	<b>73.039.213.886</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm số liệu thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (xem Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 43).

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị nguyên giá tạm tăng tài sản cố định	670.376.715.835	707.282.096.908
Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	70.848.345.464	82.934.812.588
Tiền thuê đất, thuê đất	86.036.288.872	77.428.404.047
Chi phí lãi vay	28.604.061.808	29.461.767.894
Chi phí bay hiệu chuẩn	7.015.872.276	11.064.228.840
Chi phí sửa chữa tài sản	5.572.385.484	8.110.869.184
Chi phí khác	19.668.216.741	7.441.990.381
	<b>888.121.886.480</b>	<b>923.724.169.842</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	43.894.499.381	16.394.098.274
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay (ii)	3.631.231.189.483	3.291.475.771.281
Cổ tức phải trả	129.361.500	92.044.170
Chi phí đầu tư tài sản Cảng hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	46.655.089.760	42.602.146.796
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.936.905.000	17.141.950.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	6.007.826.410
Phải trả thuế Thu nhập cá nhân cho người lao động	39.297.075.979	80.773.478.067
Kinh phí công đoàn	8.305.810.793	1.818.949.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.892.698.905	7.291.571.878
	<b>3.869.475.488.801</b>	<b>3.538.730.693.897</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<b>90.353.729.680</b>	<b>80.806.885.194</b>

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tạm nộp 3.194.868.068.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.194.868.068.494 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 8).

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác (trình bày ở Thuyết minh số 43). Trong năm, theo Công văn số 1147/TCT-DNL, Tổng Công ty đã thực hiện cân trừ với khoản Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (Thuyết minh số 8) với số tiền là 1.779.199.170.447 đồng. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng đã tạm nộp vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch thu chi từ việc quản lý, khai thác tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 376.739.160.018 đồng.

## **22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<b>Quỹ khen thưởng</b>	<b>Quỹ phúc lợi</b>	<b>Quỹ thưởng Ban điều hành</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số đầu năm	257.460.004.908	292.943.560	1.324.331.252	259.077.279.720
Tăng từ lợi nhuận	804.536.653.898	11.305.038.330	5.575.500.000	821.417.192.228
Tăng khác	996.976.634	-	-	996.976.634
Sử dụng quỹ	(634.233.990.736)	(11.597.981.890)	(4.112.081.276)	(649.944.053.902)
<b>Số cuối năm</b>	<b>428.759.644.704</b>	<b>-</b>	<b>2.787.749.976</b>	<b>431.547.394.680</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.848.561.973.124 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 320/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài - Công ty con - trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 bao gồm: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 2.365.692.228 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 tương đương với năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (1)	148.235.246.033	148.235.246.033	154.668.496.342	149.492.654.048	(2.478.263.471)	150.932.824.856	150.932.824.856
	<u>148.235.246.033</u>	<u>148.235.246.033</u>	<u>154.668.496.342</u>	<u>149.492.654.048</u>	<u>(2.478.263.471)</u>	<u>150.932.824.856</u>	<u>150.932.824.856</u>
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.409.410.658.716	3.409.410.658.716	-	154.668.496.342	151.824.707.283	3.406.566.869.657	3.406.566.869.657
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.507.457.259.789	2.507.457.259.789	-	-	111.788.793.355	2.619.246.053.144	2.619.246.053.144
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.147.254.810.000	4.147.254.810.000	-	-	184.895.120.000	4.332.149.930.000	4.332.149.930.000
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.263.429.694.424	4.263.429.694.424	234.180.466.916	-	187.787.657.149	4.685.397.818.489	4.685.397.818.489
	<u>14.327.552.422.929</u>	<u>14.327.552.422.929</u>	<u>234.180.466.916</u>	<u>154.668.496.342</u>	<u>636.296.277.787</u>	<u>15.043.360.671.290</u>	<u>15.043.360.671.290</u>

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thể chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Khoản vay không có thể chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 3.557.499.694.513 đồng tương đương 16.814.176.942,92 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 3.557.645.904.749 đồng tương đương 17.545.228.114,08 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN XVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 2.619.246.053.144 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.507.457.259.789 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 4.332.149.930.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.147.254.810.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong

vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 4.685.397.818.489 đồng tương đương 22.120.758.314 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.263.429.694.424 đồng tương đương 21.025.939.214 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 211,81 và 202,77:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Trong vòng một năm	150.932.824.856	148.235.246.033
Trong năm thứ hai	248.644.534.998	148.235.246.033
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.238.478.897.074	833.013.735.189
Sau năm năm	13.556.237.239.218	13.346.303.441.707
	15.194.293.496.146	14.475.787.668.962
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	150.932.824.856	148.235.246.033
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>15.043.360.671.290</b>	<b>14.327.552.422.929</b>

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Tổng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá tài sản	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm như được trình bày năm trước	21,771,732,360,000	14,602,790,587	(953,183,743,327)	-	450,312,439,969	2,307,621,685,964	772,240,197,764	24,363,325,730,957
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4,100,501,029,638	21,219,148,933	4,121,720,178,571
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	251,996,690,491	(251,996,690,491)	(891,124,088)	(891,124,088)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(1,336,686,132)	-	(1,336,686,132)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,306,303,941,600)	(3,200,000,000)	(1,309,503,941,600)
Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (**)	-	-	952,323,000,000	-	(297,157,479)	297,157,478	(742,002,652,035)	210,320,347,964
Điều chỉnh khác	-	-	860,743,327	-	-	-	-	860,743,327
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>21,771,732,360,000</b>	<b>14,602,790,587</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>702,011,972,981</b>	<b>4,848,782,554,857</b>	<b>47,365,570,574</b>	<b>27,384,495,248,999</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6,135,334,749,577	12,519,411,648	6,147,854,161,225
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(572,470,000)	-	-	-	(572,470,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1,848,561,973,124	(1,848,561,973,124)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(814,895,415,337)	(946,276,891)	(815,841,692,228)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5,575,500,000)	-	(5,575,500,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,959,416,582,400)	(6,400,000,000)	(1,965,816,582,400)
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	4,262,578,788	-	4,262,578,788
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21,771,732,360,000</b>	<b>14,602,790,587</b>	<b>-</b>	<b>(572,470,000)</b>	<b>2,550,573,946,105</b>	<b>6,359,930,412,361</b>	<b>52,538,705,331</b>	<b>30,748,805,744,384</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DHĐCD ngày 04 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.848.561.973.124 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 tương đương năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.



Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2017 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo tỷ lệ 9% (01 cổ phiếu nhận 900 đồng), với số tiền là 1.959.416.582.400 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông số tiền là 1.959.379.265.070 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 412/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2017, trong năm Công ty đã mua lại 43.700 cổ phiếu quỹ với tổng giá mua cổ phiếu quỹ là 572.470.000 đồng

Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài - Công ty con - trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 bao gồm: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 2.365.692.228 đồng và chi trả cổ tức với số tiền là 16.000.000.000 đồng.

(\*) Các khoản điều chỉnh khác chủ yếu là khoản Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh theo Kết luận Thanh tra số 22/KL-TTr của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 01 năm 2019.

(\*\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”, Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với tỷ lệ sở hữu 51% và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với tỷ lệ sở hữu là 55,51%. Số tiền chênh lệch đánh giá lại tăng lên cho hai khoản đầu tư con này tương ứng 952.323.000.000 đồng và 475.788.288.000 đồng tại thời điểm Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 4 năm 2016. Theo hướng dẫn của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành, chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận và trình bày vào Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Tổng Công ty đã thoái vốn một phần đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn năm 2016 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất năm 2017. Theo đó, Chênh lệch đánh giá lại tài sản đã được điều chỉnh giảm tương ứng.

#### **Cổ phần:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu quỹ	43.700	-
+ Cổ phần phổ thông	43.700	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.129.536	2.177.173.236
+ Cổ phần phổ thông	2.177.129.536	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (*)	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.186.525	4,602	1.001.865.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
Cổ phiếu quỹ	43.700	0,002	437.000.000	-	-	-
	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>

(\*) Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

## **25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

### **Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	6.155.698,34	6.579.341,29
- Euro ("EUR")	-	201,15
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.277.965.103.664	3.146.749.763.546
	<b>3.277.965.103.664</b>	<b>3.146.749.763.546</b>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>44.517.571.868</b>	<b>44.517.571.868</b>
<b>Hàng hóa nhận ký gửi</b>	<b>719.480.983</b>	<b>618.127.481</b>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
<b>1. Doanh thu dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu dịch vụ hàng không:</b>		
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	346.879.640.415	287.472.582.644
Doanh thu phục vụ hành khách	9.021.482.272.927	7.912.759.326.961
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	1.324.090.520.094	777.532.704.780
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	2.187.417.163.298	1.826.358.489.228
	<b>12.879.869.596.734</b>	<b>10.804.123.103.613</b>
<b>b. Doanh thu phi hàng không:</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	736.626.408.898	594.233.944.244
Doanh thu cho thuê quảng cáo	265.387.966.305	211.442.948.228
Doanh thu dịch vụ bến bãi	539.366.030.270	472.204.790.649
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	107.721.429.295	91.078.076.394
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	111.403.042.864	100.539.033.192
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	129.792.290.806	138.233.159.715
	<b>1.890.297.168.438</b>	<b>1.607.731.952.422</b>
<b>2. Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.368.636.573.029</b>	<b>1.404.403.177.442</b>
<b>3. Doanh thu khác</b>	<b>-</b>	<b>57.153.762.224</b>
	<b>16.138.803.338.201</b>	<b>13.873.411.995.701</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(48.925.751.234)	(43.196.975.646)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.721.241.013.938	12.368.658.080.389
Doanh thu bán hàng	1.368.636.573.029	1.404.403.177.442
Doanh thu khác	-	57.153.762.224
	<b>16.089.877.586.967</b>	<b>13.830.215.020.055</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	647.865.324.557	572.076.060.623

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Giá vốn của dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	7.484.843.175.154	7.263.588.655.511
Giá vốn của hàng hóa đã bán	832.877.115.625	902.722.436.786
Giá vốn hoạt động khác	-	16.033.474.084
	<b>8.317.720.290.779</b>	<b>8.182.344.566.381</b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	2.584.675.216.899	2.302.686.057.422
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	101.507.665.596	94.663.111.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.948.523.418.859	4.163.614.362.445
Thuế, phí, lệ phí	84.681.478.567	75.724.219.303
Chi phí sửa chữa tài sản	382.424.507.046	335.031.118.849
Chi phí điều hành, thương quyền	174.635.222.139	135.838.347.827
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	21.111.239.457	23.637.859.682
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	411.556.018.308	374.655.421.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	265.390.176.948	248.537.343.890
Chi hoa hồng, môi giới	144.642.175.442	119.224.240.756
Chi phí phúc lợi cho người lao động	147.324.851.235	110.792.048.540
Phí nhượng quyền khai thác	188.498.510.545	174.417.617.139
Chi phí bằng tiền khác	193.812.562.815	184.140.431.096
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(120.883.121)	2.156.180.521
	<b>8.648.662.160.735</b>	<b>8.345.118.360.349</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	1.275.684.910.379	1.065.834.991.523
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	16.505.369.654	12.967.415.901
Cổ tức lợi nhuận được chia	71.250.000.000	40.763.660.278
Lãi từ hoạt động thoái vốn	-	2.095.146.809
	<b>1.363.440.280.033</b>	<b>1.121.661.214.511</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	95.084.582.355	96.165.565.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	22.541.697.765	10.948.406.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	638.238.848.257	489.588.948.149
Dự phòng tài chính	-	9.262.931.164
Chi phí tài chính khác	-	268.384.790
	<b>755.865.128.377</b>	<b>606.234.236.094</b>



**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	99.743.838.257	84.296.328.371
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.148.993.469	886.199.532
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.857.912.884	2.216.472.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.297.244.306	683.577.261
Chi phí điều hành, thương quyền	174.635.222.139	135.838.347.827
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.886.890.525	1.525.107.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.223.391.660	17.622.508.976
Chi phí khác	12.380.252.995	50.185.628.295
	<b>306.173.746.235</b>	<b>293.254.169.925</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	537.963.023.396	506.389.446.161
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	10.936.569.782	9.786.426.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.498.114.498	53.879.882.664
Thuế, phí, lệ phí	19.046.620.202	14.138.192.541
Chi phí sửa chữa tài sản	6.958.586.582	7.894.044.849
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	16.328.533.354	14.770.563.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.799.001.736	14.288.441.618
Chi phí phúc lợi cho người lao động	147.324.851.235	110.792.048.540
Công tác phí	26.745.186.805	21.414.866.966
Chi phí bằng tiền khác	55.749.318.707	56.111.494.731
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(120.883.121)	(843.819.479)
	<b>878.228.923.176</b>	<b>808.621.588.698</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	-	12.797.383.430
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.988.553.094	3.010.096.919
Bảo hiểm bồi thường	2.440.730.593	7.957.859.826
Doanh thu dịch vụ từ niên độ trước	76.491.350.284	-
Tiền dự án di dời hệ thống thông tin và kho G5 (Nhật Tân - Nội Bài)	2.485.621.129	470.767.952
Các khoản khác	2.605.332.084	3.284.692.530
	<b>86.011.587.184</b>	<b>27.520.800.657</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khoản nộp phạt	1.127.123.989	406.629.810
Chi phí thanh lý tài sản	842.098	337.469.274
Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	1.070.813.628
Chi phí khấu hao tài sản các niên độ trước	12.394.949.807	-
Tiền thuê đất các niên độ trước	3.136.130.882	-
Chi phí giải phóng mặt bằng Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc	8.465.876.857	-
Các khoản khác	2.359.270.447	576.917.074
	<b>27.484.194.080</b>	<b>2.391.829.786</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.574.998.251.567	5.343.473.842.995
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	527.629.415.314	540.339.110.394
Các khoản điều chỉnh giảm	(479.455.583.522)	(583.335.433.963)
Thu nhập không chịu thuế	(392.391.080.030)	(40.763.660.278)
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>7.230.781.003.329</b>	<b>5.259.713.859.148</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.446.156.200.666	1.051.942.771.830
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.762.750)	33.365.599
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.446.139.437.916</b>	<b>1.051.976.137.429</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.



**36. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 17)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	577.911.082	190.464.600.000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.400.000.000)	(1.852.586.233)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(15.059.757.433)	(29.478.271.849)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.886.498.777	10.643.785.077
	<b>(18.995.347.574)</b>	<b>169.777.526.995</b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	6.135.334.749.577	4.100.501.029.638
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(409.525.750.000)	(409.525.750.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.725.808.999.577	3.690.975.279.638
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	2.177.129.536	2.177.173.236
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.630</b>	<b>1.695</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**38. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	66.162.514.674	68.604.136.645

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.335.632.542	6.260.514.742
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.354.408.609	24.616.969.688
Sau năm năm	157.583.773.641	234.051.788.359
	<u>179.273.814.792</u>	<u>264.929.272.789</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện là 1.688.312.711.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.351.957.847.712 đồng); trong đó giá trị khối lượng hoàn thành là 391.061.691.164 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 175.573.982.507 đồng) và giá trị chưa thực hiện là 1.297.251.020.012 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.176.383.865.205 đồng).

**39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.



Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Bán hàng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.721.241.013.938	1.368.636.573.029	16.089.877.586.967
<b>Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</b>	<b>14.721.241.013.938</b>	<b>1.368.636.573.029</b>	<b>16.089.877.586.967</b>
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	7.464.259.491.324	853.460.799.455	8.317.720.290.779
- Chi phí bán hàng	-	306.173.746.235	306.173.746.235
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>7.256.981.522.614</b>	<b>209.002.027.339</b>	<b>7.465.983.549.953</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			878.228.923.176
Doanh thu hoạt động tài chính			1.363.440.280.033
Chi phí tài chính			755.865.128.377
Thu nhập khác			86.011.587.184
Chi phí khác			27.484.194.080
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			321.141.080.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.446.139.437.916
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(18.995.347.574)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>6.147.854.161.225</b>
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			53.523.988.091.378
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			22.775.182.346.994

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Bán hàng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.368.658.080.389	1.404.403.177.442	57.153.762.224	13.830.215.020.055
<b>Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</b>	<b>12.368.658.080.389</b>	<b>1.404.403.177.442</b>	<b>57.153.762.224</b>	<b>13.830.215.020.055</b>
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	7.232.030.448.030	934.280.644.267	16.033.474.084	8.182.344.566.381
- Chi phí bán hàng	-	293.254.169.925	-	293.254.169.925
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>5.136.627.632.359</b>	<b>176.868.363.250</b>	<b>41.120.288.140</b>	<b>5.354.616.283.749</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				808.621.588.698
Doanh thu hoạt động tài chính				1.121.661.214.511
Chi phí tài chính				606.234.236.094
Thu nhập khác				27.520.800.657
Chi phí khác				2.391.829.786
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết				256.923.198.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.051.976.137.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				169.777.526.995
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>4.121.720.178.571</b>
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				49.162.925.380.362
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				21.778.430.131.363



**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Tiền lương của các thành viên chủ chốt:*

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	11.274.277.000	9.933.280.000
Tiền lương của Ban kiểm soát	1.965.274.500	1.395.466.784
	<u>13.239.551.500</u>	<u>11.328.746.784</u>

**Giao dịch và số dư với bên liên quan khác**

Mối quan hệ với các bên liên quan:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất  
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam  
 Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên doanh



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	339.960.758.528	269.850.090.893
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	171.879.016.191	180.637.709.272
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	110.919.397.898	101.312.999.514
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	6.326.729.687	6.257.959.262
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.724.962.987	7.884.384.646
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.038.095.634	6.113.280.671
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.363.632	19.636.365
	<b>647.865.324.557</b>	<b>572.076.060.623</b>

<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	20.317.655.120	15.186.121.715
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	8.720.082.239	9.235.841.184
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.319.568.640	1.928.172.004
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	464.941.034	559.257.935
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	124.275.200	116.528.510
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	801.230.874	713.738.170
	<b>31.747.753.107</b>	<b>27.739.659.518</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Sài Gòn	34.168.655.548	30.719.632.109
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	13.403.062.750	9.697.664.628
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	32.647.650.609	26.666.373.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.467.162	602.173.074
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	170.140.084	245.738.355
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.411.729.607	2.975.647.062
	<b>84.809.705.760</b>	<b>70.907.228.632</b>

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.490.032.950	2.591.189.680
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	200.261.100	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	443.387.340	1.022.325.700
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	42.422.870	6.192.848
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	20.493.088	12.876.864
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	80.110.999	15.787.001
	<b>3.276.708.347</b>	<b>3.648.372.093</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	1.500.000.000
	-	<b>1.500.000.000</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	64.982.500	-
	<b>64.982.500</b>	-

#### **41. VẤN ĐỀ KHÁC**

Thông báo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 27/TB-KLTT ngày 05 tháng 01 năm 2018 cho giai đoạn 2012 đến 2015 tại Tổng Công ty có kiến nghị nội dung tiếp tục xử lý liên quan đến việc hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định khu bay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các vấn đề khác, đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra, rà soát đề xuất phương án xử lý.

Căn cứ theo văn bản số 104/BC-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý việc trích khấu hao tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay được hạch toán riêng, ghi thu, ghi chi và được xử lý đồng thời với việc xây dựng, phê duyệt phương án quản lý, sử dụng tài sản khu bay của Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Văn bản của Bộ Tài chính số 4107/BTC-TCĐN ngày 10 tháng 4 năm 2018, Văn bản của Bộ Giao thông vận tải số 4068/BGTVT-QLĐN ngày 18 tháng 4 năm 2018 và Biên bản làm việc với Tổng Cục Thuế ngày 10 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty tạm nộp vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 376.739.160.018 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo, số liệu thu, chi, đầu tư hoạt động khu bay của Tổng Công ty chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 28.604.061.808 đồng (2017: 29.461.767.894 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 758.571.057.533 đồng (2017: 552.315.530.561 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.312.316.724.116 đồng (2017: 1.439.962.981.860 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**43. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY**

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>2.495.693.748.667</b>	<b>1.991.946.215.757</b>
1. <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	<i>2.435.561.626.750</i>	<i>2.082.314.426.436</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.746.113.576	90.543.029.190
Doanh thu thuần	2.380.815.513.174	1.991.771.397.246
2. <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>114.878.235.493</i>	-
3. <i>Thu nhập khác</i>	-	<i>174.818.511</i>
<b>II. Chi phí</b>	<b>1.219.649.038.329</b>	<b>1.079.663.794.917</b>
1. <i>Chi phí hoạt động</i>	<i>900.637.860.745</i>	<i>851.593.189.707</i>
Chi phí nhân viên	451.866.121.126	421.695.164.104
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	7.897.328.615	6.848.914.811
Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung	17.460.101.838	22.542.848.238
Thuế, phí, lệ phí	2.993.201.585	2.098.088.991
Chi phí sửa chữa tài sản	272.657.811.917	263.038.141.790
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	15.409.713.569	15.720.747.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	34.930.765.884	31.456.871.966
Chi phí phúc lợi người lao động	38.216.794.575	30.545.894.648
Chi phí bằng tiền khác	59.206.021.636	57.646.517.251
2. <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>319.011.177.584</i>	<i>228.070.605.210</i>
<b>III. Chênh lệch doanh thu - chi phí</b>	<b>1.276.044.710.338</b>	<b>912.282.420.840</b>
<b>IV. Các thông tin liên quan khác :</b>		
1. Tổng công ty ứng trước tiền chi đầu tư XD CB tài sản nhà nước (không bao gồm tiền thanh toán cho các tài sản đã hình thành từ 01/7/2014 - 31/3/2016)	156.517.405.557	271.456.286.744
2. Tài sản cố định tăng trong năm	128.746.993.798	709.649.937.864
3. Hao mòn tài sản cố định - số liệu tạm tính, trong đó:	190.547.212.704	769.340.562.794
- Đối với tài sản hình thành trước ngày 01 tháng 4 năm 2016, tính hao mòn theo thời gian tối thiểu trong khung quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	769.340.562.794
- Theo Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 (Hiệu lực từ ngày 02/07/2018 áp dụng từ năm tài chính 2018)	190.547.212.704	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 371/NQ-HĐQT vào ngày 14 tháng 9 năm 2017, doanh thu của Khu bay chủ yếu là doanh thu hạ cất cánh, chi phí hoạt động của khu bay bao gồm chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhân viên trực tiếp phục vụ dịch vụ hạ cất cánh, chi phí lương nhân viên quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định. Trong đó, chi phí khấu hao là chi phí phân bổ của tài sản dùng chung giữa Tổng Công ty và Khu bay (không bao gồm các tài sản thuộc Khu bay đang được trình bày tại Thuyết minh số 25).



**44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.



**Bùi Thị Phương Anh**  
**Người lập biểu**



**Bùi Á Đông**  
**Kế toán trưởng**



**Vũ Thế Phiệt**  
**Tổng Giám đốc**  
*Ngày 30 tháng 3 năm 2019*

